

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định thông điệp dữ liệu Giấy chứng sinh
và quy định chuẩn, định dạng dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất;

Căn cứ Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BYT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định thông điệp dữ liệu Giấy chứng sinh và quy định chuẩn, định dạng dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh tại Phụ lục I và Phụ lục II của Quyết định này.

Điều 2. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các đơn vị liên quan có trách nhiệm sử dụng quy định thông điệp dữ liệu Giấy chứng sinh và quy định chuẩn, định dạng dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh để kết nối, chia sẻ dữ liệu với Phần mềm dịch vụ công liên thông theo quy định tại Nghị định 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

- Bãi bỏ Quyết định số 1898/QĐ-BYT ngày 09/6/2025 của Bộ Y tế về quy định chuẩn và định dạng dữ liệu điện tử Giấy chứng sinh;

- Bãi bỏ Bảng 9. Chỉ tiêu dữ liệu Giấy chứng sinh ban hành kèm theo Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan.

Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế, Giám đốc Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia; Giám đốc các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng y tế các Bộ, ngành; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để ph/hợp chỉ đạo);
- Các Vụ, Cục, Viện, Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Hiệp hội bệnh viện tư nhân Việt Nam;
- Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia;
- Công Thông tin điện tử - Bộ Y tế;
- Lưu: VT, BMTE.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Tri Thức

Phụ lục I
QUY ĐỊNH THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH
VÀ CHUẨN, ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ GIẤY CHỨNG SINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. QUY ĐỊNH THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH
[CHỨNG THƯ SỐ]

TÊN CƠ SỞ KBCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Cấp lần đầu: []
 Cấp lại: []

Mã số GCS:

GIẤY CHỨNG SINH

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của mẹ:
 Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:
 Số ĐDCN/Hộ chiếu:
 Nơi cư trú:
 Mã số BHXH/Thẻ BHYT số:
 Đã sinh con vào lúc:.....giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....
 Tại:
 Số con trong lần sinh này:
 Giới tính của con: Cân nặng gam.
 Dự định đặt tên con là:
 Ghi chú:

....., ngày tháng năm

Thân nhân của trẻ	Người đỡ đẻ	Đại diện cơ sở KBCB
<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)</i>

[CHỮ KÝ SỐ]

Chú thích:

- Tên con dự định đặt có thể thay đổi khi khai sinh.
- Ghi chú với trường hợp sinh con phải phẫu thuật hoặc sinh con dưới 32 tuần hoặc các nội dung khác cần lưu ý.

II. CHUẨN VÀ ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ GIẤY CHỨNG SINH

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	TEN_CSKBCB	Chuỗi	X	255	Ghi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy chứng sinh, theo danh mục quy định của Bộ Y tế.
		MA_CSKBCB	Chuỗi	X	5	Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy chứng sinh; gồm 05 ký tự. Mã số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở KBCB.
2	Mã giấy chứng sinh	MA_GCS	Chuỗi	X	18	Mã giấy chứng sinh được quản lý tại cơ sở khám chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế, mã gồm 18 ký tự theo định dạng: XXXXX.GCS.ZZZZZ.YY Trong đó: XXXXX: Có độ dài 05 ký tự là số thứ tự tăng dần của số giấy chứng sinh đã cấp trong năm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. GCS: Là ký tự cố định xác định với Giấy chứng sinh. ZZZZZ: Mã số cơ sở khám chữa bệnh thực hiện theo Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01/02/2019 của Bộ Y tế quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Theo đó, mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm 05 ký tự thể hiện bằng số: 02 ký tự đầu: Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Tổng cục thống kê (Riêng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng mã ký tự là 97, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Công an là 98). 03 ký tự tiếp theo: Là thứ tự của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh, thành phố tương ứng bắt đầu từ số 001 và kết thúc là ZZZ. YY: Độ dài 02 ký tự tương ứng với 02 ký tự cuối của năm cấp giấy. Ví dụ: 00005.GCS.22001.25
3	Lần cấp	LAN_CAP	Chuỗi	X	2	Lần cấp: Mã “0”: Cấp lần đầu Mã “1”: Cấp lại.
4	Họ, chữ đệm, tên	HOTEN_ME	Chuỗi	X	255	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của mẹ.

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
	khai sinh của mẹ					
5	Ngày, tháng, năm sinh	NGAYSINH_ME	Chuỗi	X	8	Ngày sinh của mẹ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.
6	Dân tộc	MA_DANTOC_ME	Chuỗi	X	2	Tra cứu mã dân tộc tại đường link: https://www.nso.gov.vn/phuong-phapluan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/
7	Số ĐDCN/ Hộ chiếu	LOAI_GIAYTO_ME	Số	X	1	Ghi loại giấy tờ: Mã “1”: Định danh cá nhân Mã “2”: Hộ chiếu Mã “3”: Khác.
		SO_DDCN_ME	Chuỗi	X	15	Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của mẹ.
8	Nơi cư trú	NOI_CU_TRU_ME	Chuỗi	X	1024	Ghi địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại) của mẹ. Lưu ý: - Nếu là người Việt Nam: Ghi địa chỉ nơi cư trú theo địa danh hành chính các cấp; - Trường hợp người nước ngoài có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam thì ghi giống như người Việt Nam; - Trường hợp người nước ngoài không có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam nhưng sinh đẻ tại cơ sở y tế của Việt Nam thì ghi địa chỉ Lãnh sự quán của nước trên Quốc tịch người đó tại Việt Nam.
		MATINH_CU_TRU	Chuỗi	X	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú; ghi theo 02 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
		MAXA_CU_TRU	Chuỗi	X	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã, phường nơi cư trú; ghi theo 05 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
9	Mã số BHXH/ BHXH/	MA_BHXXH_ME	Số		10	Mã số Bảo hiểm xã hội (BHXH) của người mẹ (nếu có)

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
	Thẻ BHYT số	MA_THE_ME	Chuỗi		15	Mã thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) của người mẹ (nếu có)
10	Đã sinh con vào lúc	NGAY_SINH_CON	Chuỗi	X	12	Ngày sinh con, định dạng yyyyMMddHHss, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh, HH là giờ sinh, ss là phút sinh.
11	Tại	NOI_SINH_CON	Chuỗi	X	1024	Ghi địa chỉ nơi con được sinh ra theo cấu trúc: {mã tỉnh}:{mã xã}:{địa chỉ full text có cả tên tỉnh, xã theo chuẩn chung}. Trong đó mã tỉnh, mã xã theo bảng mã quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. - Trường hợp trẻ em được sinh ra tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, thì ghi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và địa danh hành chính nơi trẻ em được sinh ra; Ví dụ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định; - Trường hợp trẻ em được sinh ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì ghi địa điểm và địa danh hành chính nơi trẻ sinh ra. Ví dụ: Tại nhà/trên đường đi của xã A, tỉnh B.
12	Số con trong lần sinh này	SOCON_LANNAY	Số	X	2	Ghi số con đẻ lần này. Trong trường hợp đẻ sinh đôi hoặc sinh nhiều hơn thì ghi cụ thể số con và mỗi trẻ được cấp 01 giấy chứng sinh có mã số riêng biệt.
13	Giới tính của con	GIOI_TINH_CON	Số	X	1	Giới tính mã hóa Mã “1”: Nam Mã “2”: Nữ Mã “3”: Chưa xác định.
14	Cân nặng của con	CAN_NANG_CON	Chuỗi		10	Ghi theo số cân nặng của con, tính theo gam (ký hiệu là: g) (ví dụ: 3,6 kg = 3600g).
15	Dự định đặt tên con	MA_THE_TAM	Chuỗi	X	15	Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của người con. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh/Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.
		TEN_CON	Chuỗi		255	Tên dự định đặt cho con (Tên dự kiến này có thể thay đổi khi đăng ký khai sinh)

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
16	Ghi chú	GHI_CHU	Chuỗi		1500	Trường hợp sinh con phải phẫu thuật hoặc sinh con dưới 32 tuần tuổi hoặc vừa sinh con dưới 32 tuần tuổi lại vừa phải phẫu thuật thì trong phần ghi chú phải ghi rõ một trong các nội dung sau “Sinh con phải phẫu thuật” hoặc “Sinh con dưới 32 tuần tuổi” hoặc “Phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi”.
		SINHCON_PHAUTH UAT	Số		1	Mã “1”: Sinh con phải phẫu thuật Mã “0”: Sinh con không phải phẫu thuật
		SINHCON_DUOI32T UAN	Số		1	Mã “1”: Sinh con dưới 32 tuần tuổi Mã “0”: Không sinh con dưới 32 tuần tuổi
		SINHCON_PHAUTH UAT_DUOI32TUAN	Số		2	Mã 11
		TINH_TRANG_CON	Chuỗi	X	500	Ghi rõ tình trạng của trẻ tại thời điểm làm Giấy chứng sinh: khỏe mạnh, yếu, dị tật hoặc các biểu hiện liên quan đến sức khỏe khác (nếu có). Lưu ý: Nếu trẻ bị dị dạng, dị tật, ghi cụ thể loại dị dạng, dị tật, kể cả khuyết tật về hình thái của trẻ nếu phát hiện được.
17	Ngày cấp Giấy chứng sinh	NGAY_CS	Chuỗi	X	8	Ngày cấp giấy chứng sinh, định dạng yyyyMMdd với yyyy là năm cấp, MM là tháng cấp, dd là ngày cấp ghi theo ngày dương lịch.
18	Thân nhân của trẻ	THAN_NHAN	Chuỗi	X	255	Ghi rõ Họ, tên đệm, tên thân nhân của trẻ.
19	Người đỡ đẻ	NGUOI_DO_DE	Chuỗi	X	255	Ghi rõ chức danh và ghi rõ Họ, chữ đệm, tên của người đỡ đẻ.
20	Đại diện cơ sở KBCB	THU_TRUONG_DVI	Chuỗi	X	255	Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người được người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ủy quyền ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên và đóng dấu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.

Ghi chú: Trường hợp đẻ sinh đôi hoặc sinh nhiều hơn thì cơ sở y tế tạo lập, gửi dữ liệu định dạng XML giấy chứng sinh cho từng trẻ.

Phụ lục II

**QUY ĐỊNH THÔNG ĐIẾP DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH VÀ CHUẨN, ĐỊNH DẠNG
DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH CHO TRƯỜNG HỢP MANG THAI HỘ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BYT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**I. QUY ĐỊNH THÔNG ĐIẾP DỮ LIỆU GIẤY CHỨNG SINH TRƯỜNG HỢP MANG
THAI HỘ**
[CHỨNG THƯ SỐ]

TÊN CƠ SỞ KBCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cấp lần đầu: []
Cấp lại: []

Mã số GCS:

GIẤY CHỨNG SINH**1. Thông tin của bên nhờ mang thai hộ (MTH):**

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của vợ:

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

Số ĐDCN/Hộ chiếu:

Nơi cư trú:

Mã số BHXH/Thẻ BHYT số

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của chồng:

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

Số ĐDCN/Hộ chiếu:

Nơi cư trú:

2. Phần thông tin của bên mang thai hộ:

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của vợ:

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

Số ĐDCN/Hộ chiếu:

Nơi cư trú:

Mã số BHXH/Thẻ BHYT số

Họ, chữ đệm, tên khai sinh của chồng (nếu có):

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

Số ĐDCN/Hộ chiếu:

Đã sinh con vào lúc:giờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm

Tại:

Số con trong lần sinh này:

Giới tính của con: Cân nặng gam

Dự định đặt tên con là:

....., ngày tháng năm

Người nhờ MTH/ Người MTH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đỡ đẻ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở KBCB

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

[CHỮ KÝ SỐ]Chú thích:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ghi thông tin người chồng bên mang thai hộ theo kê khai của Bên mang thai hộ hoặc Bên nhờ mang thai hộ cung cấp và không phải chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với thông tin này. Trong trường hợp không có thông tin người chồng bên mang thai hộ thì bỏ trống.

- Tên con dự định đặt có thể thay đổi khi khai sinh

- Con sinh ra là con của Bên (vợ chồng) nhờ mang thai hộ.

II. CHUẨN VÀ ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ GIẤY CHỨNG SINH TRONG TRƯỜNG HỢP MANG THAI HỘ

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	TEN_CSKBCB	Chuỗi	X	255	Ghi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy chứng sinh, theo danh mục quy định của Bộ Y tế.
		MA_CSKBCB	Chuỗi	X	5	Ghi mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi cấp Giấy chứng sinh; gồm 05 ký tự. Mã số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở KBCB.
2	Mã giấy chứng sinh	MA_GCS	Chuỗi	X	18	Mã giấy chứng sinh được quản lý tại cơ sở khám chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế, mã gồm 18 ký tự theo định dạng: XXXXXXXX.GCS.ZZZZZ.YY Trong đó: XXXXX: Có độ dài 05 ký tự là số thứ tự tăng dần của số giấy chứng sinh đã cấp trong năm tại cơ sở khám chữa bệnh GCS: Là ký tự cố định xác định với Giấy chứng sinh. ZZZZZ: Mã số cơ sở khám chữa bệnh thực hiện theo Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01/02/2019 của Bộ Y tế quy định về nguyên tắc cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Theo đó, mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm 05 ký tự thể hiện bằng số: 02 ký tự đầu; mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Tổng cục thống kê (riêng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng mã ký tự là 97, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Công an sử dụng mã ký tự là 98). 03 ký tự tiếp theo: là thứ tự của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh, thành phố tương ứng bắt đầu từ số 001 và kết thúc là ZZZ. YY: Độ dài 02 ký tự tương ứng với 02 ký tự cuối của năm cấp giấy. Ví dụ: 00005.GCS.22001.25

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
3	Lần cấp	LAN_CAP	Chuỗi	X	2	Lần cấp: Mã “0”: Cấp lần đầu; Mã “1”: Cấp lại.
4	Họ, chữ đệm, tên khai sinh của vợ bên nhờ mang thai hộ	HOTEN_VO_NMTH	Chuỗi	X	255	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người vợ bên nhờ mang thai hộ.
5	Ngày, tháng, năm sinh	NGAYSINH_VO_NMTH	Chuỗi	X	8	Ngày sinh của người vợ bên nhờ mang thai hộ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.
6	Dân tộc	MA_DANTOC_CHONG_NMTH	Chuỗi	X	2	Tra cứu mã dân tộc tại đường link: https://www.nso.gov.vn/phuong-phapluan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/
7	Số ĐDCN/ Hộ chiếu	LOAI_GIAYTO_VO_NMT H	Số	X	1	Ghi loại giấy tờ: Mã “1”: Định danh cá nhân; Mã “2”: Hộ chiếu; Mã “3”: Khác.
		SO_DDCN_VO_NMTH	Chuỗi	X	15	Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của người vợ bên nhờ mang thai hộ.
8	Nơi cư trú	NOI_CU_TRU_VO_NMTH	Chuỗi	X	1024	Ghi địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại) của người vợ bên nhờ mang thai hộ. Lưu ý: - Nếu là người Việt Nam: Ghi địa chỉ nơi cư trú theo địa danh hành chính các cấp; - Trường hợp người nước ngoài có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam thì ghi giống như người Việt Nam; - Trường hợp người nước ngoài không có địa chỉ nơi cư trú tại Việt Nam nhưng sinh đẻ tại cơ sở y tế của Việt Nam địa chỉ Lãnh sự quán của nước trên Quốc tịch người đó tại Việt Nam.
		MATINH_CU_TRU	Chuỗi	X	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú; ghi theo 02 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
						định số 19/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
		MAXA_CU_TRU	Chuỗi	X	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú; ghi theo 05 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
9	Mã số BHXH/ Thẻ BHYT số	MA_BHXH_ME	Số		10	Mã số Bảo hiểm xã hội (BHXH) của người mẹ (nếu có) Trang hỗ trợ tra cứu mã số BHXH tại đường link: https://baohiemxahoi.gov.vn/Pages/default.aspx
		MA_THE_ME	Chuỗi		15	Mã thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) của người mẹ (nếu có)
10	Họ, chữ đệm, tên khai sinh của chồng bên nhờ mang thai hộ	HOTEN_CHONG_NMTH	Chuỗi	X	255	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người chồng bên nhờ mang thai hộ.
11	Ngày, tháng, năm sinh	NGAYSINH_CHONG_NMTH	Chuỗi	X	8	Ngày sinh của người chồng bên nhờ mang thai hộ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.
12	Dân tộc	MA_DANTOC_CHONG_NMTH	Chuỗi	X	2	Ghi mã dân tộc của người chồng bên nhờ mang thai hộ theo Danh mục các dân tộc Việt Nam tra cứu mã dân tộc tại đường link: http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html
13	Số ĐDCN/ Hộ chiếu	LOAI_GIAYTO_CHONG_NMTH	Số	X	1	Ghi loại giấy tờ: Mã “1”: Định danh cá nhân; Mã “2”: Hộ chiếu; Mã “3”: Khác.
		SO_DDCN_CHONG_NMT H	Chuỗi	X	15	Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của người chồng bên nhờ mang thai hộ.

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
14	Nơi cư trú	NOI_CU_TRU_CHONG_N_MTH	Chuỗi	X	1024	Ghi địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại) của người chồng bên nhờ mang thai hộ.
15	Họ, chữ đệm, tên khai sinh của vợ bên mang thai hộ	HOTEN_VO_MTH	Chuỗi	X	255	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người vợ bên mang thai hộ.
16	Ngày, tháng, năm sinh	NGAYSINH_VO_MTH	Chuỗi	X	8	Ngày sinh của người vợ bên mang thai hộ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.
17	Dân tộc	MA_DANTOC_CHONG_MTH	Chuỗi	X	2	Ghi mã dân tộc của người vợ bên mang thai hộ theo Danh mục các dân tộc Việt Nam tra cứu mã dân tộc tại đường link: http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html
18	Số ĐDCN/ Hộ chiếu	LOAI_GIAYTO_VO_MTH	Số	X	1	Ghi loại giấy tờ: Mã “1”: Định danh cá nhân; Mã “2”: Hộ chiếu; Mã “3”: Khác.
		SO_DDCN_VO_MTH	Chuỗi	X	15	Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của người vợ bên mang thai hộ.
19	Nơi cư trú	NOI_CU_TRU_VO_MTH	Chuỗi	X	1024	Ghi địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại) của người vợ bên mang thai hộ.
		MATINH_CU_TRU	Chuỗi	X	2	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú; ghi theo 02 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
		MAXA_CU_TRU	Chuỗi	X	5	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú; ghi theo 05 ký tự của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
20	Mã số BHXH/ Thẻ BHYT số	MA_BHXH_ME	Số		10	Mã số Bảo hiểm xã hội (BHXH) của người mẹ (nếu có)
		MA_THE_ME	Chuỗi		15	Mã thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) của người mẹ (nếu có)
21	Họ, chữ đệm, tên khai sinh của chồng bên mang thai hộ	HOTEN_CHONG_MTH	Chuỗi	X	255	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người chồng bên mang thai hộ.
22	Ngày, tháng, năm sinh	NGAYSINH_CHONG_MTH	Chuỗi	X	8	Ngày sinh của người chồng bên mang thai hộ, định dạng yyyyMMdd hoặc yyyy, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh.
23	Dân tộc	MA_DANTOC_CHONG_MTH	Chuỗi	X	2	Ghi mã dân tộc của người chồng bên mang thai hộ theo Danh mục các dân tộc Việt Nam tra cứu mã dân tộc tại đường link: http://tongdieutradanso.vn/danhmuc-cac-dan-toc-viet-nam.html
24	Số ĐDCN/ Hộ chiếu	LOAI_GIAYTO_CHONG_MTH	Số	X	1	Loại giấy tờ: Mã “1”: Định danh cá nhân; Mã “2”: Hộ chiếu; Mã “3”: Khác.
		SO_DDCN_CHONG_MTH	Chuỗi	X	15	Số ĐDCN/Hộ chiếu hoặc Giấy tờ tùy thân khác của người chồng bên mang thai hộ.
25	Đã sinh con vào lúc	NGAY_SINH_CON	Chuỗi	X	12	Ngày sinh con, định dạng yyyyMMddHHss, với yyyy là năm sinh, MM là tháng sinh, dd là ngày sinh, HH là giờ sinh, ss là phút sinh.
26	Tại	NOI_SINH_CON	Chuỗi	X	1024	Ghi địa chỉ nơi con được sinh ra theo cấu trúc: {mã tỉnh}:{mã xã}:{địa chỉ full text có cả tên tỉnh, xã theo chuẩn chung}. Trong đó mã tỉnh, xã theo theo bảng mã quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
27	Số con trong lần sinh này	SOCON_LANNAY	Số	X	2	Ghi số con đẻ lần này. Trong trường hợp đẻ sinh đôi hoặc sinh nhiều hơn thì ghi cụ thể số con và mỗi trẻ được

STT	Trường thông tin	Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Kích thước tối đa	Diễn giải
						cấp 01 giấy chứng sinh có mã số riêng biệt.
28	Giới tính của con	GIOI_TINH_CON	Số	X	1	Giới tính mã hóa: Mã “1”: Nam; Mã “2”: Nữ; Mã “3”: Chưa xác định.
29	Cân nặng của con	CAN_NANG_CON	Chuỗi		10	Ghi theo số cân nặng của con, tính theo gam (ký hiệu là: g) (ví dụ: 3,6 kg = 3600g)
30	Dự định đặt tên con	MA_THE_TAM	Chuỗi	X	15	Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của người con. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh/Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.
		TEN_CON	Chuỗi		255	Tên dự định đặt cho con (Tên dự kiến này có thể thay đổi khi đăng ký khai sinh)
31	Họ, chữ đệm, tên khai sinh của người nhờ mang thai hộ hoặc người mang thai hộ	HOTEN_THAN_NHAN	Chuỗi	X	255	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của người vợ/chồng bên nhờ mang thai hộ hoặc của người vợ/chồng bên mang thai hộ.
32	Người đỡ đẻ	NGUOI_DO_DE	Chuỗi	X	255	Ghi rõ chức danh và ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người đỡ đẻ.
33	Đại diện cơ sở KBCB	THU_TRUONG_DVI	Chuỗi	X	255	Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc Người được người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ủy quyền ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên và đóng dấu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.

Ghi chú: Trường hợp đẻ sinh đôi hoặc sinh nhiều hơn thì cơ sở y tế tạo lập, gửi dữ liệu định dạng XML giấy chứng sinh cho từng trẻ.